

CTCP VICEM Bao bì Hải Phòng

Ngày 30/09/2025	15,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.9%	24.0%	9.2%

DT thuần Q3/25
68.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.60 5.6%
YoY: ▲ 19.5 40.1%

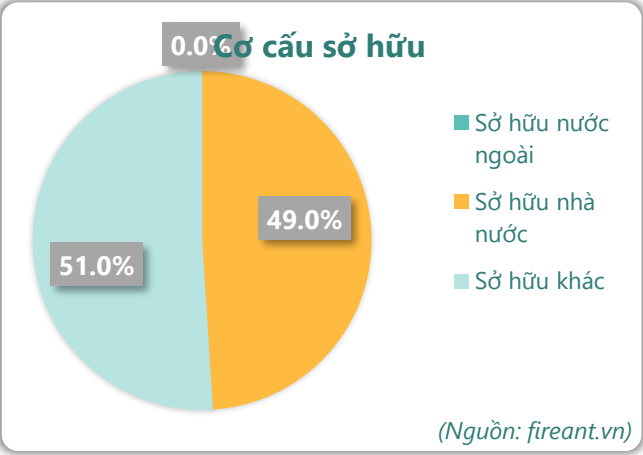
LN thuần Q3/25
0.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.09 -36.1%
YoY: ▲ 0.19 484%

LN sau thuế Q3/25
0.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06 29.3%
YoY: ▲ 0.15 146%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
0.4%
YoY: +/- ▼ 0.0%

ROE (TTM) Q3/25
1.5%
YoY: +/- ▲ 0.3%

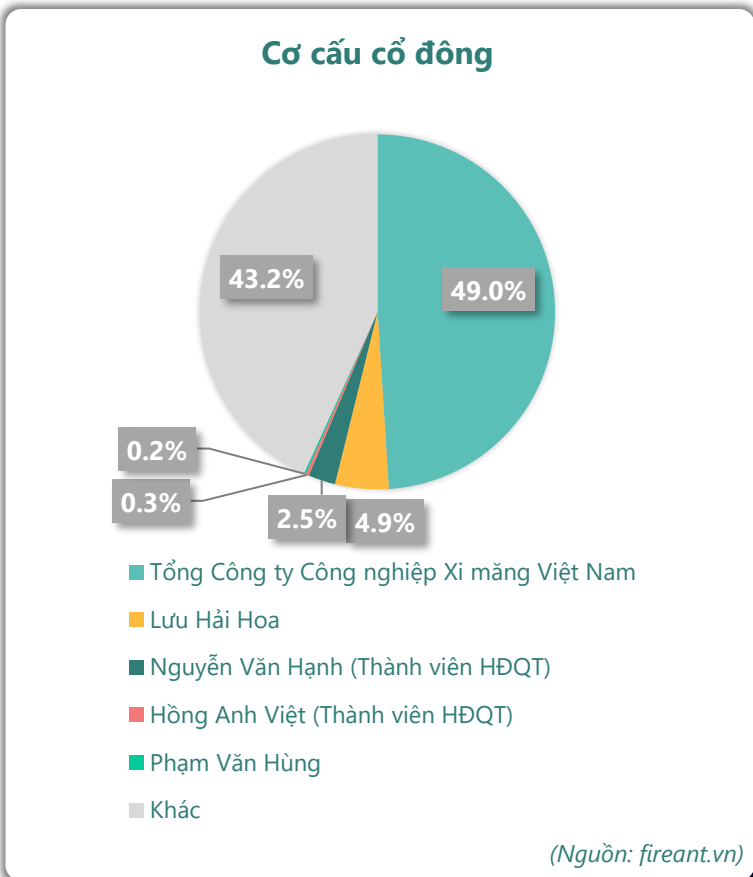
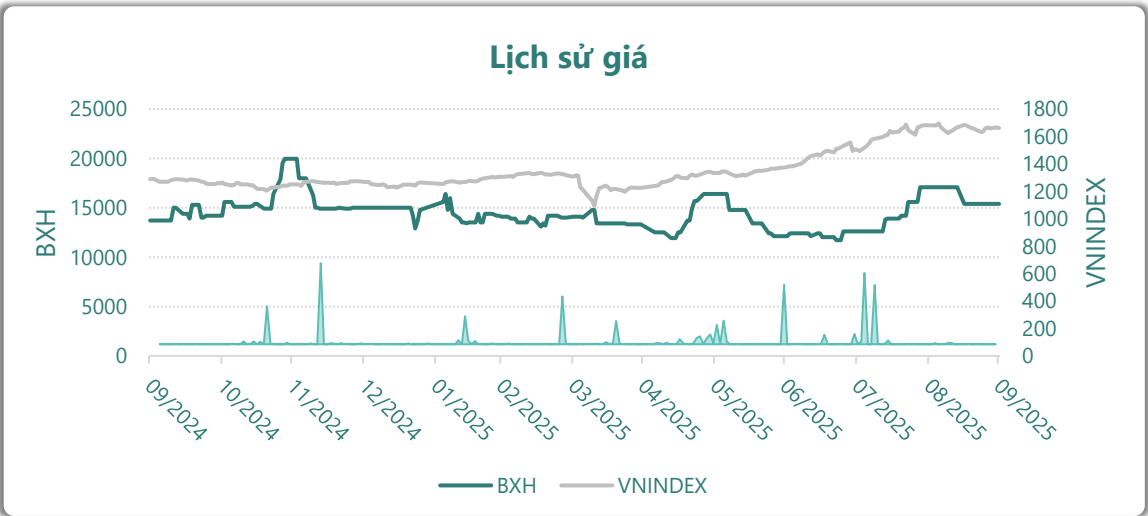
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,724 - 19,970
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
Số lượng CPLH (CP)	3,012,040
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.49)
EPS	269
P/E	57.3



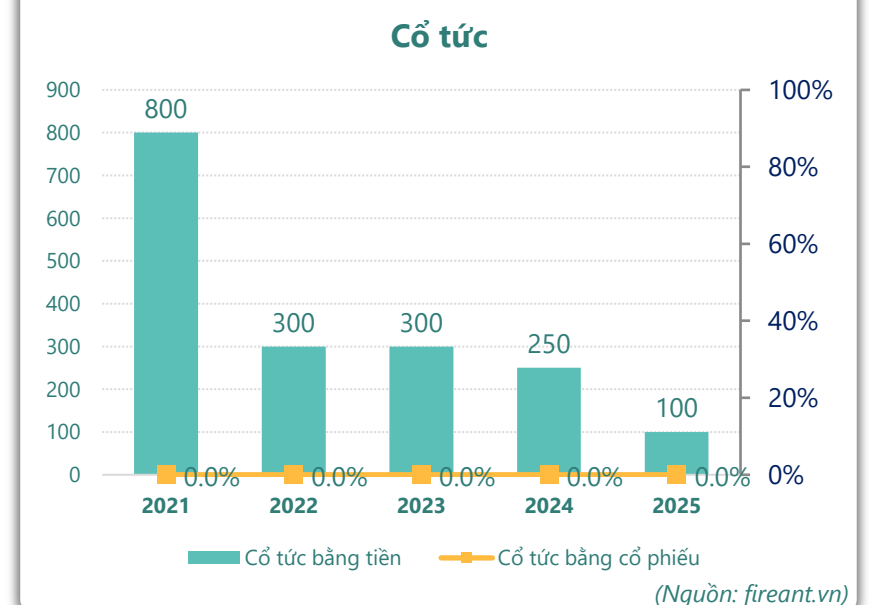
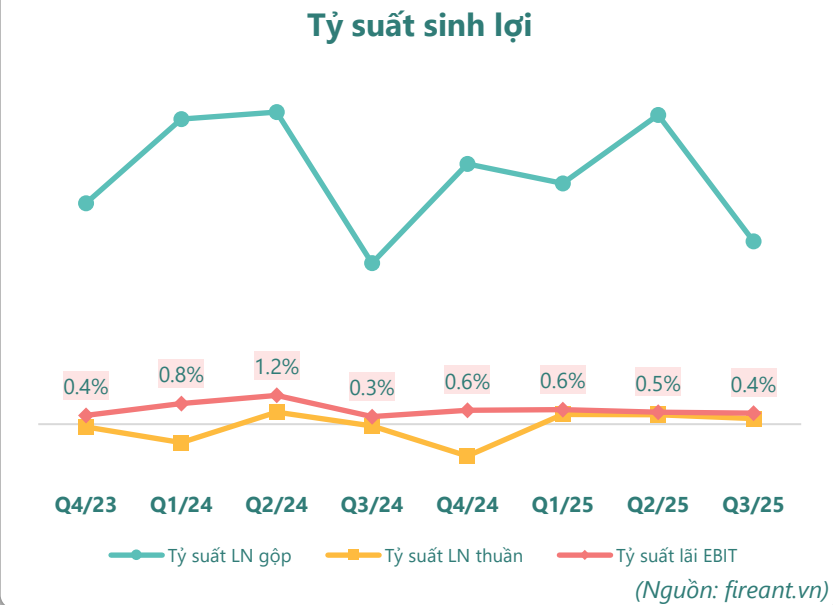
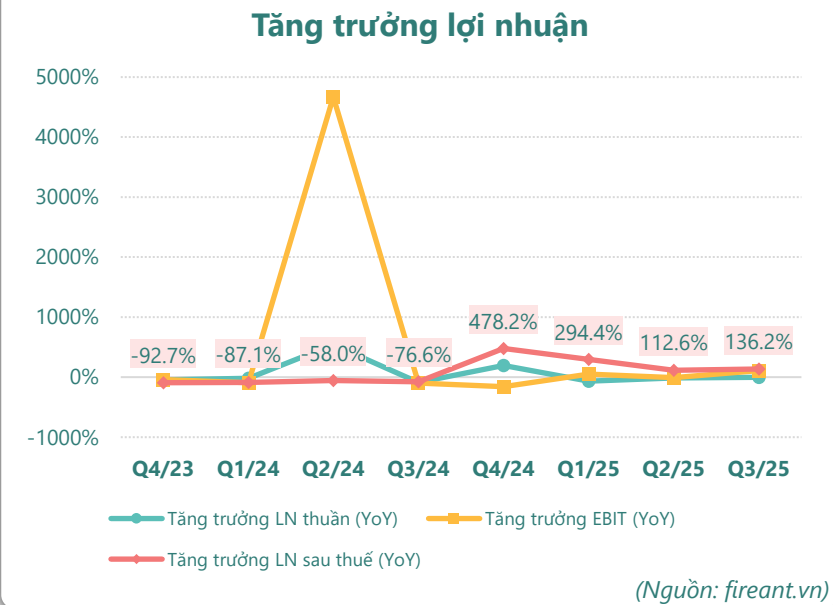
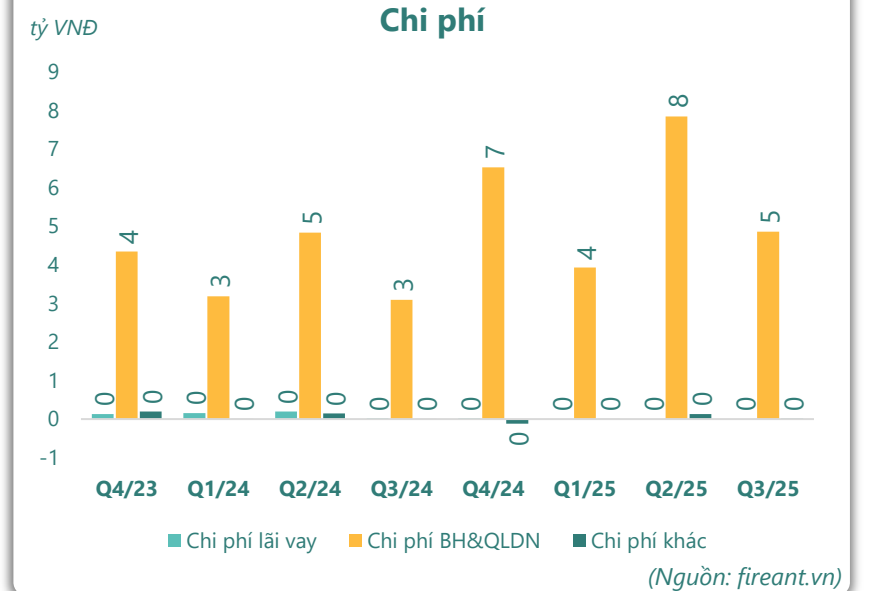
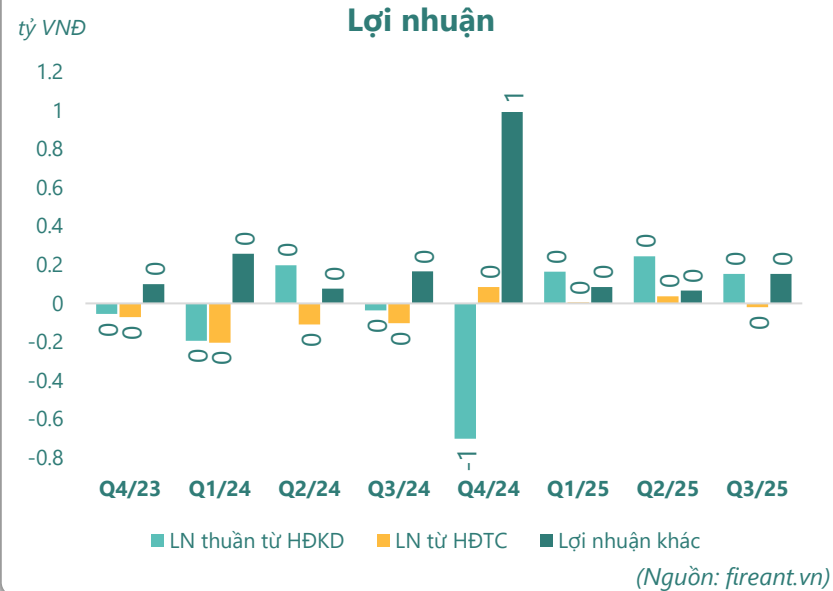
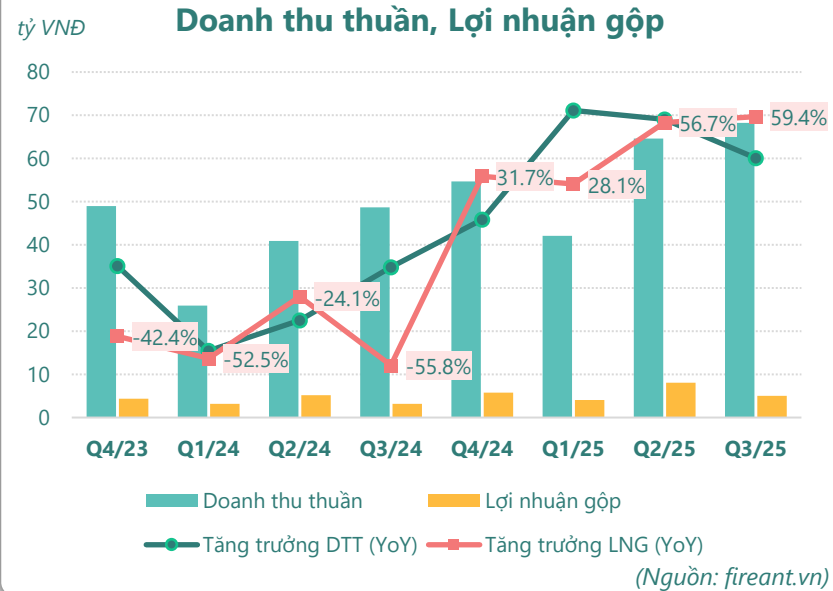
DT thuần 9T 2025
175
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 60.0 51.5%

LN thuần 9T 2025
0.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.59 1898%

LN sau thuế 9T 2025
0.64
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.27 70.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

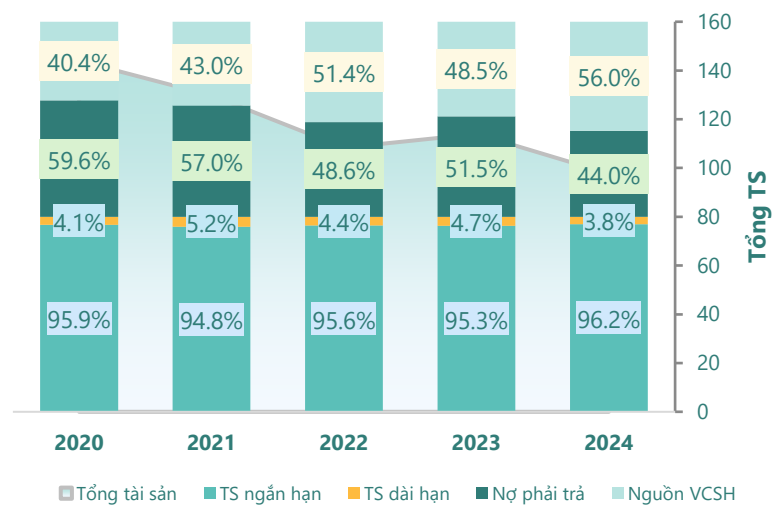




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

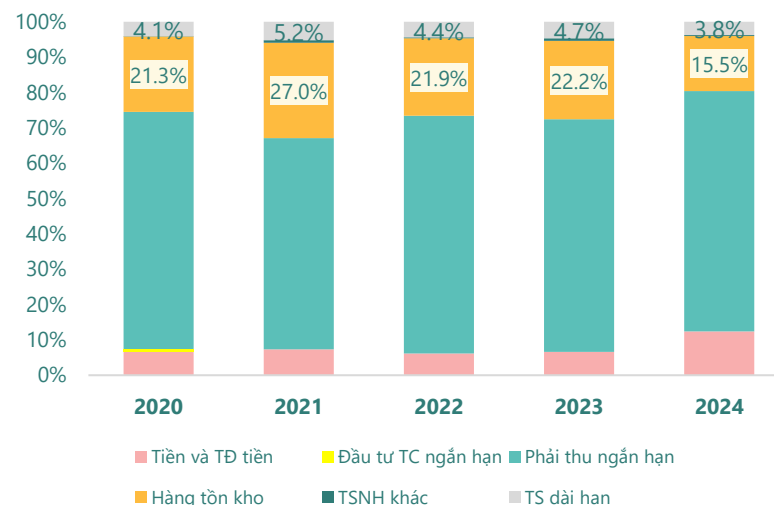
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

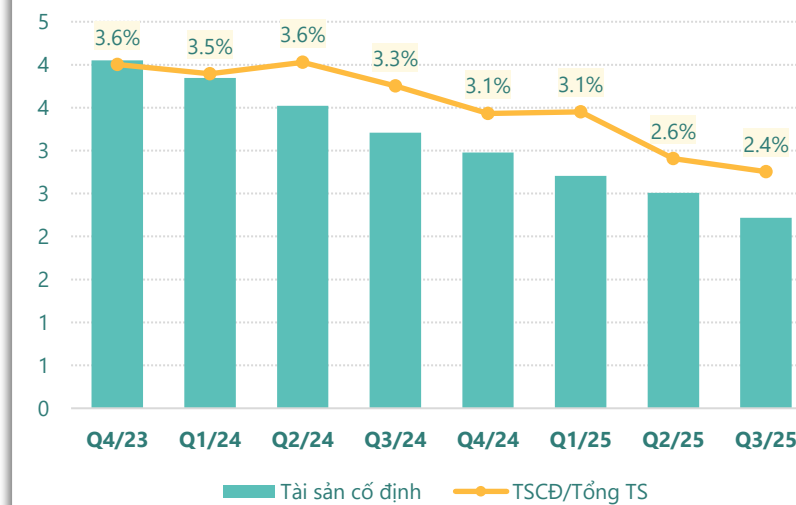
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

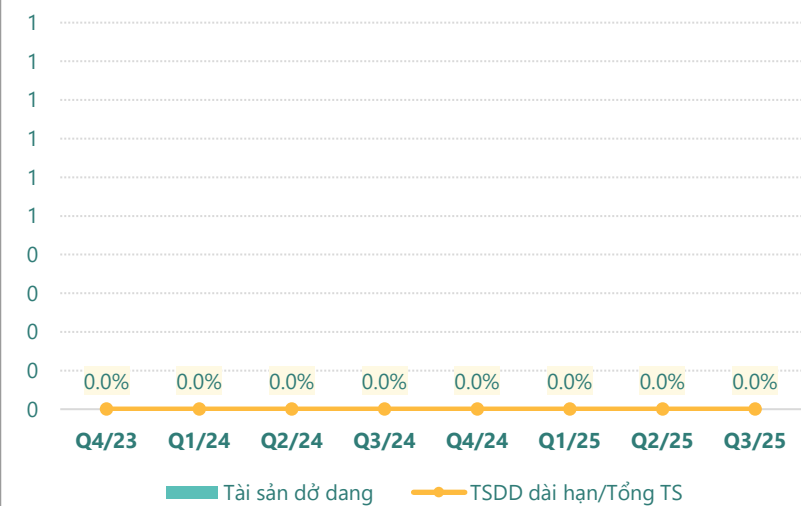
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

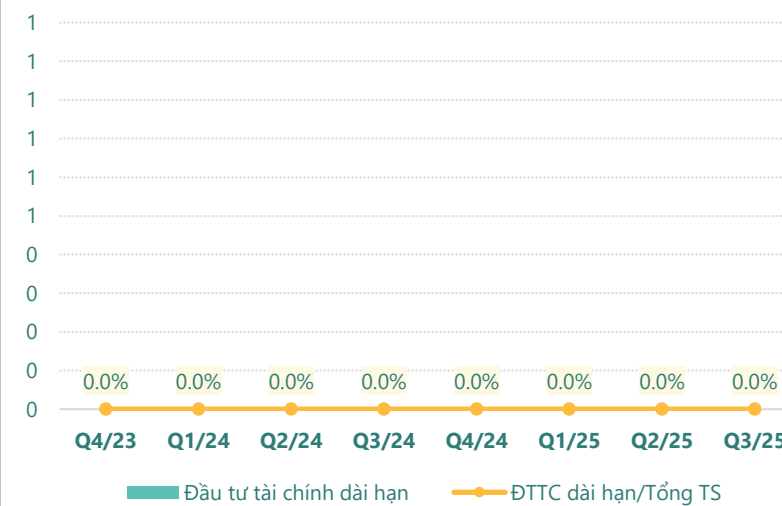
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

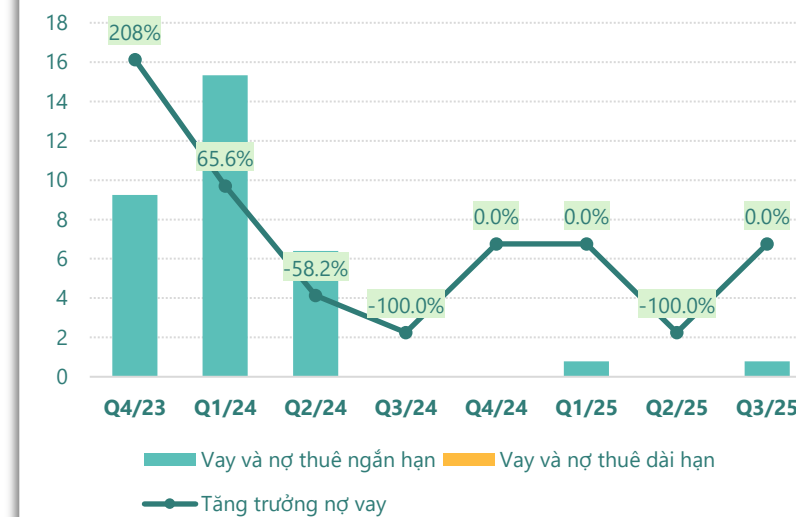
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

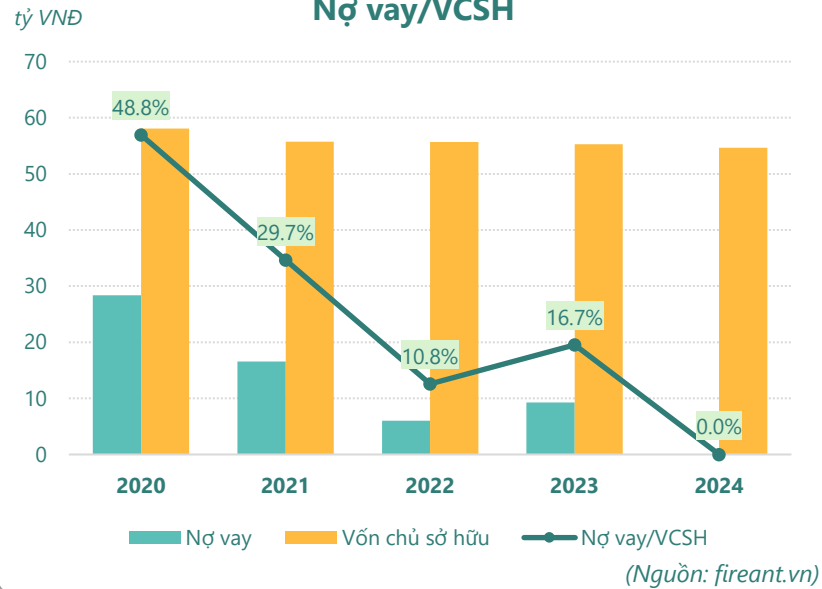


(Nguồn: fireant.vn)

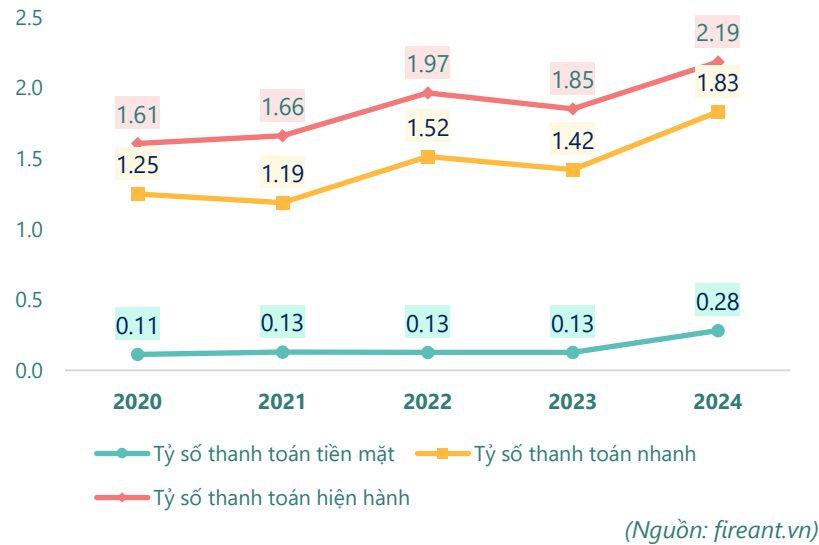


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

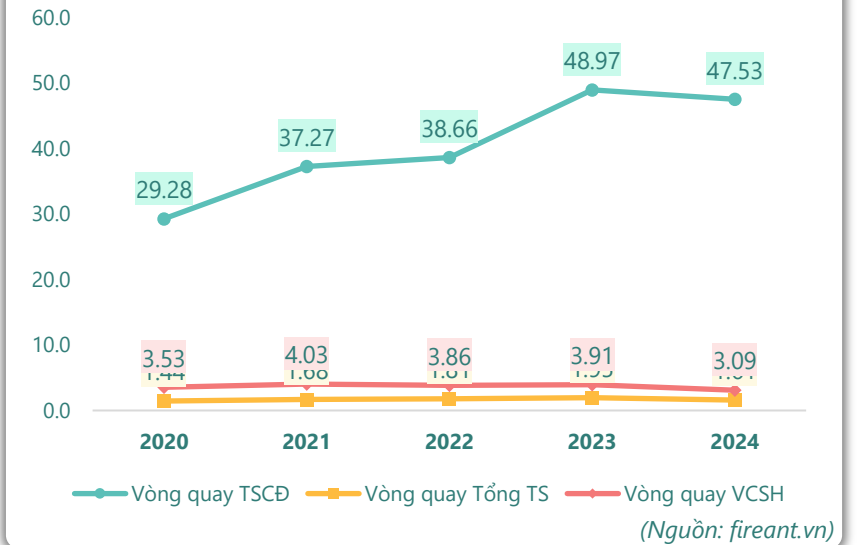
Nợ vay/VCSH



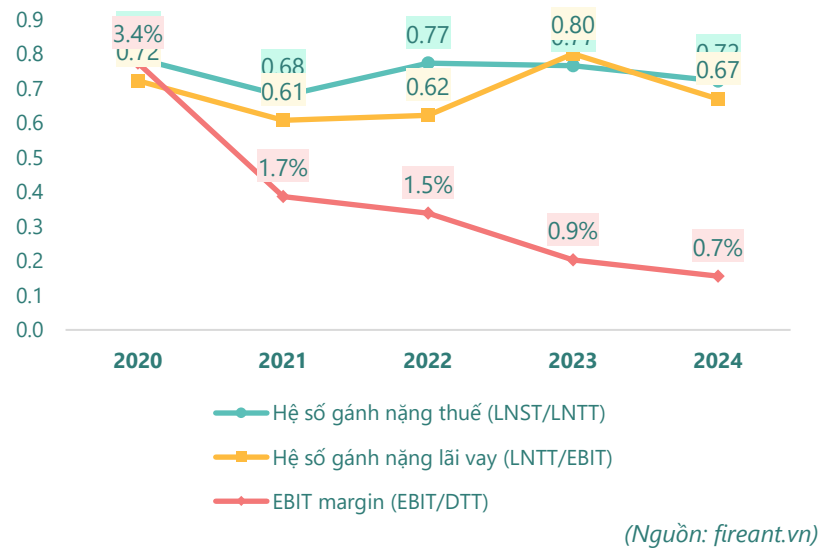
Chỉ số thanh khoản



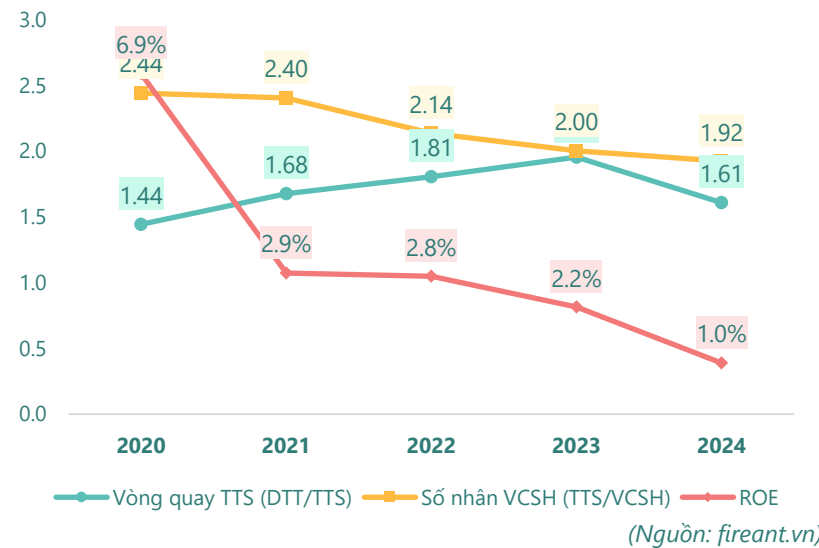
Vòng quay tài sản



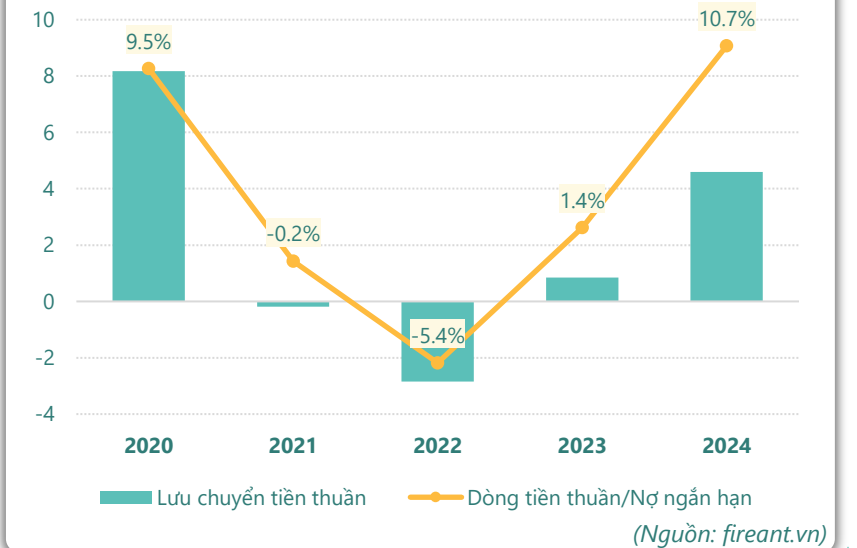
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	68.2	48.7	40.1%	175	115	51.5%
Giá vốn hàng bán	63.2	45.5	38.9%	158	104	51.7%
Lợi nhuận gộp	5.04	3.16	59.4%	17.2	11.5	49.5%
Doanh thu HĐTC	-0.02	-0.08	74.6%	0.02	-0.05	148%
Chi phí TC	0	0.02	-100%	0	0.37	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.02	-100%	0	0.37	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.21	0.62	257%	5.76	2.39	142%
Chi phí QLDN	2.65	2.47	7.3%	10.9	8.73	24.7%
LN thuần từ HĐKD	0.15	-0.04	484%	0.56	-0.03	1898%
Lợi nhuận khác	0.15	0.17	-9.7%	0.30	0.50	-39.1%
LN trước thuế	0.31	0.13	136%	0.87	0.47	85.3%
Lợi nhuận sau thuế	0.25	0.10	146%	0.64	0.37	70.7%
LNST của CĐ cty mẹ	0.25	0.10	146%	0.64	0.37	70.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.5	7.62	5.96	-6.36	12.6	0.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-6.41	-3.50	0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.98	8.45	9.67	12.1	5.77	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	3.47	1.21	2.46	-6.36	12.6	0.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.45	9.67	12.1	5.77	18.4	18.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	90.6	97.7	-7.2%
Tài sản ngắn hạn	88.0	94.0	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	18.9	12.1	55.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.5	66.4	-24.0%
Hàng tồn kho	18.6	15.2	22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.29	-93.1%
Tài sản dài hạn	2.66	3.67	-27.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.22	2.99	-25.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.45	0.68	-34.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.6	43.0	-17.3%
Nợ ngắn hạn	35.6	43.0	-17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.78	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	37.1	-100%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	55.0	54.7	0.7%
Vốn chủ sở hữu	55.0	54.7	0.7%
Vốn điều lệ	30.1	30.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

